

## THÔNG BÁO

**V/v mời báo giá các danh mục vật tư y tế, hóa chất phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả**

Kính gửi: Các công ty cung cấp vật tư y tế, hóa chất trên toàn quốc

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-SYT ngày 27/6/2022 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy trình mua sắm hàng hóa và sửa chữa cơ sở vật chất tại các đơn vị trực thuộc Sở Y tế; Căn cứ Công văn số 6080/SYT-KHTH ngày 22/11/2022 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 906/QĐ-SYT.

Để có căn cứ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu các danh mục vật tư y tế, hóa chất đấu thầu năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả, Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả đề nghị Quý công ty báo giá các vật tư y tế theo danh mục (*phụ lục 1 đính kèm*).

Báo giá bao gồm các thông tin: Tên hàng hóa, tên thương mại, quy cách, đơn vị tính, nhóm tiêu chí kỹ thuật, Thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, nước sản xuất, Số đăng ký (giấy phép nhập khẩu) áp dụng với những danh mục bắt buộc, đơn giá (có VAT)VNĐ (*phụ lục 2 đính kèm*).

Trong trường hợp các danh mục có giá trúng thầu trong vòng 90 ngày, đề nghị Quý Công ty cung cấp giấy tờ có liên quan (Quyết định trúng thầu và danh mục kèm theo).

Đề nghị Công ty cung cấp gửi báo giá tới Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả, Địa chỉ: 371 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh. File mềm gửi về địa chỉ thư điện tử: [bvdkcampha@gmail.com](mailto:bvdkcampha@gmail.com).

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ phòng Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả, 371 đường Trần Phú, Cẩm Thành, Cẩm Phả, Quảng Ninh, SĐT liên hệ: 0203.3860.885.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Trang thông tin điện tử BVĐKCP;
- Lưu: Vt, Tổ thầu.



**Trần Ngọc Hương**

# PHỤ LỤC 1

## DANH MỤC CẦN BÁO GIÁ

### 1. Danh mục vật tư y tế

| STT | Tên hàng hóa                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khẩu trang y tế 3 lớp                                                |
| 2   | Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài 90 cm |
| 3   | Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài 90 cm |
| 4   | Chỉ không tiêu tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0                      |
| 5   | Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài                           |
| 6   | Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi thường                        |
| 7   | Lưỡi bào cắt phần mềm trong khớp                                     |
| 8   | Lưỡi bào mài xương, sụn trong khớp                                   |
| 9   | Lưỡi bào cắt đốt cầm máu bằng RF trong khớp                          |
| 10  | Dây bơm nước tạo áp lực bằng máy                                     |
| 11  | Vít tự tiêu PLGA +TCP                                                |
| 12  | Vít cheo gân lõi cầu đuôi dây treo dạng sợi dệt                      |
| 13  | Chỉ khâu gân                                                         |
| 14  | Mũi khoan cho vít cheo gân đk 2.4mm                                  |
| 15  | Ống giấy ngậm thổi đo chức năng hô hấp                               |
| 16  | Điện cực tim người lớn                                               |
| 17  | Giấy điện tim 3 cần                                                  |
| 18  | Giấy điện tim 6 cần                                                  |
| 19  | Giấy in Monitor tim thai                                             |
| 20  | Giấy in nhiệt siêu âm                                                |
| 21  | Gel siêu âm                                                          |
| 22  | Gel điện tim                                                         |
| 23  | Gel bôi trơn                                                         |
| 24  | Bao cao su                                                           |
| 25  | Hóa chất rửa phim x-quang (nước rửa hiện)                            |
| 26  | Hóa chất rửa phim x-quang (nước rửa hãm)                             |
| 27  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, chất liệu ngậm nước          |
| 28  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, chất liệu ngậm nước          |
| 29  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, chất liệu ngậm nước          |
| 30  | Lưỡi dao 15 độ (Tra: Dao phẫu thuật nhãn khoa)                       |
| 31  | Dao bẻ góc 2.8 (tra giá: Dao mổ phaco 2.8mm sử dụng 1 lần)           |
| 32  | Nhảy trong PT mắt                                                    |
| 33  | Miêng dán mi                                                         |
| 34  | Thuốc nhuộm bao                                                      |
| 35  | Vít xương Mini tự bắt (tự khoan) loại 1                              |
| 36  | Nẹp lòng máng 1/3 dùng vít 3.5 mm                                    |
| 37  | Nẹp chữ T các cỡ                                                     |
| 38  | Nẹp chữ L trái, phải các cỡ                                          |
| 39  | Chỉ thép mềm đường kính các cỡ                                       |
| 40  | Chỉ thép liền kim các cỡ                                             |
| 41  | Đinh kirschner đường kính các cỡ                                     |
| 42  | Vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ                               |
| 43  | Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ                               |
| 44  | Nẹp bản nhỏ các cỡ                                                   |

| STT | Tên hàng hóa                                                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|
| 45  | Nẹp bản hẹp các cỡ                                                    |
| 46  | Nẹp bản rộng các cỡ                                                   |
| 47  | Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu (3 thân, 4 thân, 5 thân) vít 3.5               |
| 48  | Nẹp mắt xích các cỡ                                                   |
| 49  | Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ            |
| 50  | Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ                        |
| 51  | Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ                         |
| 52  | Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ                                         |
| 53  | Vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ                                              |
| 54  | Vít khóa 7.5 các cỡ                                                   |
| 55  | Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ                        |
| 56  | Vít khóa 6.5 các cỡ                                                   |
| 57  | Nẹp khóa bản hẹp các cỡ                                               |
| 58  | Nẹp khóa bản rộng                                                     |
| 59  | Băng bột bó 10cm x 2,7m                                               |
| 60  | Băng bột bó 15cm x 2,7m                                               |
| 61  | Oxy lỏng                                                              |
| 62  | Khí oxy bình 10l                                                      |
| 63  | Khí oxy bình 40l                                                      |
| 64  | Khí carbonic bình 40l                                                 |
| 65  | Kim cây chỉ các số                                                    |
| 66  | Kim châm cứu các số                                                   |
| 67  | Túi đóng thuốc đông y                                                 |
| 68  | Găng tay sản khoa các cỡ                                              |
| 69  | Kẹp rốn sơ sinh                                                       |
| 70  | Mỏ vịt nhựa                                                           |
| 71  | Chỉ thị sinh học dùng cho máy hấp nhiệt độ cao                        |
| 72  | Giấy in nhiệt CT                                                      |
| 73  | Que chỉ thị hóa học                                                   |
| 74  | Chỉ thị sinh học dùng cho máy hấp                                     |
| 75  | Giấy tyverk 100 mm x 70m                                              |
| 76  | Giấy tyverk 150 mm x 70m                                              |
| 77  | Giấy tyverk 350 mm x 70m                                              |
| 78  | Giấy in kết quả cho máy hấp diệt trùng nhiệt độ thấp Sterrad          |
| 79  | Chỉ thị nhiệt hóa học đơn thông số                                    |
| 80  | Chỉ thị nhiệt (Băng keo chỉ thị nhiệt 1322-18 MM) 3M                  |
| 81  | Băng đựng hóa chất dùng cho máy diệt trùng nhiệt độ thấp Sterrad 100S |
| 82  | Viên nén khử khuẩn                                                    |
| 83  | Chloramin B                                                           |
| 84  | Cồn 70 độ                                                             |
| 85  | Cồn 96 độ                                                             |
| 86  | Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế                                       |
| 87  | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao                                        |
| 88  | Dung dịch tẩy rửa và khử nhiễm dụng cụ                                |
| 89  | Kim quang laze nội mạch                                               |
| 90  | Dầu parafin                                                           |
| 91  | Phin lọc máy thở                                                      |
| 92  | Vôi sô đa                                                             |

| STT | Tên hàng hóa                  |
|-----|-------------------------------|
| 93  | Dung dịch rửa tay nhanh 500ml |
| 94  | Hóa chất khử khuẩn mức độ cao |
| 95  | Dung dịch lugol 3% chai 500ml |
| 96  | Acid citric khô               |

## 2. Danh mục hóa chất

| STT | Tên hàng hóa                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm phân tích huyết học XP-100, hãng Sysmex</b>     |
| 1   | Hóa chất pha loãng mẫu                                                              |
| 2   | Dung dịch ly giải hồng cầu                                                          |
| 3   | Hóa chất kiểm chuẩn mức cao                                                         |
| 4   | Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình                                                  |
| 5   | Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp                                                        |
| 6   | Dung dịch rửa máy đậm đặc                                                           |
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu CA-620, hãng Sysmex</b>                |
| 7   | Hóa chất đo thời gian PT                                                            |
| 8   | Hóa chất đo thời gian APTT dùng cho máy đông máu CA600/CA620/CA660                  |
| 9   | Hóa chất xét nghiệm nồng độ Fibrinogen                                              |
| 10  | Hóa chất bổ sung Calcium cho xét nghiệm thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần |
| 11  | Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 1                                         |
| 12  | Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 2                                         |
| 13  | Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức bệnh lý                                   |
| 14  | Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn cho hầu hết các xét nghiệm đông máu                  |
| 15  | Chất chuẩn máy đông máu mức bình thường                                             |
| 16  | Dung dịch rửa có tính kiềm                                                          |
| 17  | Dung dịch rửa có tính axit                                                          |
| 18  | Hóa chất đệm cho đông máu                                                           |
| 19  | Cốc phản ứng                                                                        |
| 20  | Hóa chất dùng để xác định thời gian thrombin trong huyết tương người (TT)           |
| 21  | Hóa chất đông máu                                                                   |
| 22  | Hóa chất đông máu                                                                   |
| 23  | Hóa chất dùng cho máy phân tích đông máu                                            |
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa C4000, hãng Abbott</b>                 |
| 24  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT                                                    |
| 25  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin BCG                                            |
| 26  | Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Amylase                                              |
| 27  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST                                                    |
| 28  | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin                                           |
| 29  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci                                                  |
| 30  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK (creatine kinas)                                    |
| 31  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CREATININE                                             |
| 32  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol                                            |
| 33  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trong trực tiếp                              |
| 34  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT                                                    |
| 35  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose                                                |

| STT | Tên hàng hóa                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 36  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron                                                        |
| 37  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm MicroAlbumin                                                |
| 38  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol                                                     |
| 39  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total bilirubin                                             |
| 40  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total protein                                               |
| 41  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride                                                |
| 42  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-C                                                       |
| 43  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea Nitrogen                                               |
| 44  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Axit Uric                                                   |
| 45  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein dịch não tủy và Protein nước tiểu                   |
| 46  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Protein                                               |
| 47  | Huyết thanh hiệu chuẩn Hóa chất xét nghiệm LDL - C, HDL -C                               |
| 48  | Dung dịch hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa chung                                       |
| 49  | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB                                                    |
| 50  | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CK-MB                                |
| 51  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB                                                       |
| 52  | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm CRP                                                      |
| 53  | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP hs                                        |
| 54  | Huyết thanh kiểm tra chất lượng xét nghiệm CRP hs                                        |
| 55  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP định lượng, CRP hs                                      |
| 56  | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol                                                  |
| 57  | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ethanol                                         |
| 58  | Dung dịch hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ethanol âm tính                           |
| 59  | Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP                                           |
| 60  | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia                              |
| 61  | Dung dịch hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm Protein niệu/dịch não tủy                     |
| 62  | Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ferritin/ Myoglobin/ IgE             |
| 63  | Hóa chất kiểm tra chất lượng các loại xét nghiệm sinh hóa chung mức 1                    |
| 64  | Hóa chất kiểm tra chất lượng các loại xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2               |
| 65  | Hóa chất kiểm tra chất lượng các loại xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 3               |
| 66  | Dung dịch rửa hệ thống                                                                   |
| 67  | Dung dịch rửa máy thành phần acid                                                        |
| 68  | Dung dịch rửa Alkaline                                                                   |
| 69  | Nước rửa A                                                                               |
| 70  | Nước rửa B                                                                               |
| 71  | Dung dịch rửa                                                                            |
| 72  | Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1C                                                     |
| 73  | Dung dịch hiệu chuẩn HbA1C                                                               |
| 74  | Dung dịch để kiểm tra chất lượng HbA1C                                                   |
| 75  | Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do                                                 |
| 76  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA tự do                                  |
| 77  | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PSA tự do                             |
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải AUTO-ISE500, hãng MTI Diagnostics GmbH</b> |
| 78  | Hoá chất chính 5 thông số dùng cho máy phân tích điện giải                               |
| 79  | Hoá chất rửa đầu kim hút mẫu cho máy điện giải                                           |
| 80  | Hoá chất rửa đậm đặc dùng cho máy điện giải                                              |

| STT | Tên hàng hóa                                                                                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 81  | Dung dịch nạp điện cực                                                                                                                  |
| 82  | Điện cực Na                                                                                                                             |
| 83  | Điện cực pH                                                                                                                             |
| 84  | Điện cực Ref                                                                                                                            |
| 85  | Điện cực Ca                                                                                                                             |
| 86  | Điện cực Cl                                                                                                                             |
| 87  | Điện cực K                                                                                                                              |
| 88  | Dây bơm cho máy điện giải                                                                                                               |
| 89  | Chất kiểm tra Chất thử điện giải                                                                                                        |
| 90  | Dung dịch đẩy hệ số Na                                                                                                                  |
| 91  | Dung dịch nạp điện cực                                                                                                                  |
| 92  | Màng điện cực cho máy điện giải                                                                                                         |
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm khí máu Prime 53655/ Stat Profile Prime, Hãng Nova Biomedical</b>                                   |
| 93  | Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Stat Profile Prime loại 200 test                                                            |
| 94  | Điện cực tham chiếu                                                                                                                     |
| 95  | Hóa chất kiểm chuẩn                                                                                                                     |
| 96  | Bơm tiêm lấy máu                                                                                                                        |
| 97  | Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu                                                                                           |
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu (Hoá chất nước tiểu dùng máy Phân tích nước tiểu tự động Auto 100 và nước tiểu Roche)</b> |
| 98  | Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động                                                                                   |
| 99  | Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số                                                                                                |
| 100 | Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm nước tiểu Roche                                                                                        |
| 101 | Que kiểm chuẩn dùng cho máy nước tiểu tự động cobas U                                                                                   |
| 102 | Chất kiểm tra mức 1 dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động                                                                            |
| 103 | Chất kiểm tra mức 2 dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động                                                                            |
| 104 | Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động                                                                                   |
|     | <b>Hoá chất cho Máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5</b>                                                                    |
| 105 | Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học                                                                                               |
| 106 | Thuốc thử ly giải hồng cầu loại 1                                                                                                       |
| 107 | Thuốc thử ly giải hồng cầu loại 2                                                                                                       |
| 108 | Thuốc thử ly giải hồng cầu loại 3                                                                                                       |
| 109 | Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học                                                                                               |
| 110 | Ống EDTA nắp cao su dùng cho máy huyết học                                                                                              |
| 111 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học                                                                                                |
|     | <b>Các loại thuốc thử, test thử</b>                                                                                                     |
| 112 | Huyết thanh định nhóm máu A                                                                                                             |
| 113 | Huyết thanh định nhóm máu B                                                                                                             |
| 114 | Huyết thanh định nhóm máu O                                                                                                             |
| 115 | Huyết thanh kháng globulin                                                                                                              |
| 116 | Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan E                                                                            |
| 117 | Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A                                                                            |
| 118 | Kit thử nhanh định tính phát hiện HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người                                                      |
| 119 | Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B                                                                                   |
| 120 | Định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người                                     |

| STT | Tên hàng hóa                                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 121 | Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng H.Pylori                                                                                    |
| 122 | Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2                                                                               |
| 123 | Kit thử nhanh phát hiện kháng thể xoắn khuẩn giang mai (IgM,IgG,IgA))                                                               |
| 124 | Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B                                                                                 |
| 125 | Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71                                                                          |
| 126 | Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus Dengue                                                                                |
| 127 | Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus Dengue                                                                             |
| 128 | Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên/ kháng thể kháng Dengue IgG/IgM                                                                |
| 129 | Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên Chlamydia                                                                                      |
| 130 | Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota                                                                                    |
| 131 | Que thử nước tiểu 10 thông số                                                                                                       |
| 132 | Que thử nước tiểu 11 thông số                                                                                                       |
| 133 | Test đường huyết                                                                                                                    |
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy HbA1C - Sắc ký cao áp lỏng</b>                                                                             |
| 134 | Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại 1                                                                                        |
| 135 | Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại 2                                                                                        |
| 136 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c                                                                           |
| 137 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c                                                                                         |
| 138 | Dung dịch ly giải hồng cầu máy phân tích HbA1C                                                                                      |
| 139 | Phin lọc máy phân tích HbA1C                                                                                                        |
|     | <b>Các loại test ma túy</b>                                                                                                         |
| 140 | Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh thuốc phiện (Heroin - Morphine - Opiates) trong nước tiểu                                       |
| 141 | Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện: Thuốc phiện, Thuốc lắc, Ma túy đá, Bò đà (MOP-MDMA-MET-THC) trong nước tiểu |
| 142 | Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh Ma Túy Tổng Hợp AMP (Amphetamine) trong nước tiểu                                               |
| 143 | Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh chất Bò Đà THC (Marijuana) Trong nước tiểu                                                      |
| 144 | Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh thuốc Lắc MDMA (MethyleneDioxyl - Methamphetamine) trong nước tiểu                              |
|     | <b>Hóa chất dùng cho máy tách chiết DNA tự động INT-50104/Miracle Auto XT, máy Realtime PCR/CFX96 Dx ORM/Biorad</b>                 |
| 145 | Kit định lượng HBV bằng qPCR tự động định lượng ADN vi rút viêm gan B (HBV)                                                         |
| 146 | Kit định lượng HCV bằng qPCR tự động định lượng RNA vi rút viêm gan C (HCV)                                                         |
| 147 | Bộ hóa chất tách chiết axit nucleic vi rút                                                                                          |
| 148 | Kit tách chiết DNA/RNA virus theo công nghệ cột lọc                                                                                 |
| 149 | Định lượng vi khuẩn lao (TB)                                                                                                        |
| 150 | Định lượng ung thư cổ tử cung loại 16/18 (HPV 16/18)                                                                                |
| 151 | Bộ kit Chất thử Covid-19                                                                                                            |
| 152 | Kit tách chiết DNA/RNA tự động                                                                                                      |
| 153 | Huyết thanh định nhóm máu D/Rh                                                                                                      |
| 154 | Chất thử chẩn đoán kháng thể kháng liên cầu                                                                                         |
| 155 | Chất thử chẩn đoán viêm khớp dạng thấp                                                                                              |
| 156 | Thuốc nhuộm Papanicolaou EA-50                                                                                                      |
| 157 | Thuốc nhuộm Papanicolaou OG-06                                                                                                      |
| 158 | Thuốc nhuộm Hematoxylin                                                                                                             |

| STT | Tên hàng hóa                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------|
| 159 | Thuốc nhuộm Gram                                            |
| 160 | Hoá chất nhuộm Giemsa                                       |
| 161 | Que thử độ cứng của nước Serim Guarian - 5129               |
| 162 | Que thử hàm lượng Clo Serim                                 |
| 163 | Que thử tồn dư peroxide Serim                               |
| 164 | Que thử nồng độ axit peracetic Serim                        |
| 165 | Khay thử định tính phát hiện kháng nguyên vi rút SARS-CoV-2 |
|     | <b>Môi trường nuôi cấy</b>                                  |
| 166 | Máu cừu                                                     |
| 167 | Dung dịch cố định lamien Boom                               |
| 168 | KOH 20%                                                     |
| 169 | Dầu soi                                                     |

PHỤ LỤC 2

BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số: 475/TB-BVĐKCP ngày 22/6/2023 của Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả)

Thông tin của đơn vị báo giá  
(Tên, địa chỉ, số điện thoại, email)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả - Quảng Ninh

Chúng tôi (tên đơn vị.....) có địa chỉ tại: .....

Xin gửi đến Quý Bệnh viện báo giá và thông tin của hàng hóa như sau:

| ST<br>T                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tên thiết<br>bị | Tên<br>Thương<br>mại, ký mã<br>hiệu | Thông số kỹ<br>thuật cơ<br>bản | Số đăng ký lưu hành<br>hoặc số giấy phép nhập<br>khẩu. | ĐVT | Đơn<br>giá | Hãng<br>chủ sở<br>hữu | Hãng<br>sản<br>xuất | Nước<br>sản<br>xuất | Nước<br>cấp<br>giấy<br>chứng<br>nhận<br>lưu<br>hành tự<br>do | Phân<br>loại<br>TTBYT<br>(A,B,C,<br>D) | Giá trúng thầu 120 ngày                 |                                                                    |                                             | Ghi<br>Chú                               |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|------------|-----------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|--|--|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                                     |                                |                                                        |     |            |                       |                     |                     |                                                              |                                        | Giá<br>trúng<br>thầu                    | Số QĐ<br>phê<br>duyet<br>trúng<br>thầu,<br>đơn vị<br>trúng<br>thầu | Ngày<br>QĐ<br>phê<br>duyet<br>trúng<br>thầu |                                          |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2               | 3                                   | 4                              | 5                                                      | 6   | 7          | 8                     | 9                   | 10                  | 11                                                           | 12                                     | 13                                      | 14                                                                 | 15                                          | 16                                       |  |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ...             |                                     |                                |                                                        |     |            |                       |                     |                     |                                                              |                                        |                                         |                                                                    |                                             |                                          |  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ...             |                                     |                                |                                                        |     |            |                       |                     |                     |                                                              |                                        |                                         |                                                                    |                                             |                                          |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                                     |                                |                                                        |     |            |                       |                     |                     |                                                              |                                        |                                         |                                                                    |                                             |                                          |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                                     |                                |                                                        |     |            |                       |                     |                     |                                                              |                                        |                                         |                                                                    |                                             |                                          |  |  |
| <b>Ghi chú:</b><br>Đơn vị phải cung cấp đầy đủ thông tin vào các cột chưa điền thông tin<br>(8) Đơn giá là giá trọn gói bao gồm các loại thuế, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả.<br>(13,14,15) Giá trúng thầu ưu tiên giá đã được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế; Đơn vị cung cấp kèm theo bản sao hợp đồng đã trúng thầu (nếu có) kèm theo. |                 |                                     |                                |                                                        |     |            |                       |                     |                     |                                                              |                                        |                                         |                                                                    |                                             |                                          |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                                     |                                |                                                        |     |            |                       |                     |                     |                                                              |                                        | Đại diện hợp pháp của<br>đơn vị báo giá |                                                                    |                                             | [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] |  |  |